

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án
“Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam (Nâng công suất sản xuất túi, kệ đựng đồ dùng cá nhân các loại từ 9.700.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất văn phòng phẩm các loại từ 800.000 sản phẩm/năm lên 1.500.000 sản phẩm/năm; sản xuất các loại tấm lót, miếng lót và các sản phẩm từ EVA từ 10.500.000 sản phẩm/năm lên 18.500.000 sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm nội thất gia dụng, văn phòng, ghế sofa và các loại bàn ghế khác từ 100.000 sản phẩm/năm lên 32.000.000 sản phẩm/năm. Bổ sung sản xuất bán thành phẩm, phụ kiện giày với công suất 54.400.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất phụ kiện giày với công suất 2.500.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa với công suất 9.000 tấn/năm; sản xuất phối kiện dùng cho các loại khuôn với công suất 42.000 sản phẩm/năm; sản xuất bộ bọc ghế an toàn từ nguyên liệu vải và mút xốp với công suất 3.200.000 sản

phẩm/năm; sản xuất túi đựng đồ và ngăn đựng đồ dùng trong kho bãi từ nguyên liệu vải với công suất 700.000 sản phẩm/năm” hợp ngày 15 tháng 02 năm 2022;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 290722/PS-MT ngày 29 tháng 07 năm 2022 của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam (để thực hiện);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, MP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam”

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: “Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam”.
- Địa điểm thực hiện Dự án: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam.
- Địa chỉ liên hệ: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện: Ông Kung, Yen Ju; Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 02513.675145 (máy lẻ 7018).

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

Dự án Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam (nâng công suất sản xuất túi, kệ đựng đồ dùng các nhân các loại; sản xuất văn phòng phẩm các loại; sản xuất tấm lót, miếng lót và các sản phẩm từ EVA (Ethylene Vinyl Acetate copolymer); sản xuất sản phẩm nội thất gia dụng, văn phòng, ghế sofa và các loại bàn ghế khác; bổ sung một số sản phẩm mới gồm: bán thành phẩm và phụ kiện giày; phụ kiện giày; các sản phẩm bằng nhựa; bộ bọc ghế an toàn từ nguyên liệu vải và mút xốp; túi đựng đồ và ngăn đựng đồ dùng trong kho bãi từ nguyên liệu vải; dụng cụ dùng để sản xuất giày) được thực hiện trên diện tích đất của Công ty hiện hữu là 1.999.448 m² tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1.2.1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

- Dự án không thực hiện xây dựng thêm nhà xưởng và thực hiện nâng công suất bằng cách bổ sung lắp đặt thêm thiết bị máy móc tại khu A, khu BK, khu CP, khu E, khu J, khu K trên phần diện tích đất của Công ty có diện tích 1.724.564,5 m².
- Phần đất còn lại của Công ty với diện tích 274.883,5 m² cho 04 Công ty thuê nhà xưởng gồm: Công ty TNHH Prime Glorious Việt Nam, Công ty TNHH Dah Sheng Việt Nam, Công ty TNHH Starite International Việt Nam và Công ty TNHH Pou Phong Việt Nam (các công ty đã thực hiện thủ tục môi trường riêng và được Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp).
- Dự án thực hiện nâng công suất của một số sản phẩm gồm:
 - + Sản xuất túi, kệ đựng đồ dùng cá nhân các loại từ 9.700.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất văn phòng phẩm các loại từ 800.000 sản phẩm/năm lên 1.500.000 sản phẩm/năm;

- + Sản xuất tấm lót, miếng lót và các sản phẩm từ EVA từ 10.500.000 sản phẩm/năm lên 18.500.000 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất các sản phẩm nội thất gia dụng, văn phòng, ghế sofa và các loại bàn ghế khác từ 100.000 sản phẩm/năm lên 32.000.000 sản phẩm/năm.
- Bổ sung sản xuất một số sản phẩm mới gồm:
 - + Sản xuất bán thành phẩm và phụ kiện giày công suất 54.400.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất phụ kiện giày công suất 2.500.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa (túi PE - PolyEthylene; túi PP - PolyPropylene các loại, thớt chát,...) công suất 9.000 tấn/năm;
 - + Sản xuất dụng cụ dùng để sản xuất giày công suất 42.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất bộ bọc ghế an toàn từ nguyên liệu vải và mút xốp công suất 3.200.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất túi đựng đồ và ngăn đựng đồ dùng trong kho bãi (Pods) từ nguyên liệu vải công suất 700.000 sản phẩm/năm.
- Tiếp tục duy trì các hoạt động sản xuất hiện hữu của Nhà máy gồm:
 - + Sản xuất giày thể thao các loại công suất 36.000.000 đôi/năm;
 - + Sản xuất khuôn mẫu với công suất 1.000.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất dao chát làm giày công suất 1.000.000 sản phẩm/năm;
 - + Sản xuất thùng rác các loại công suất 400.000 sản phẩm/năm.
- Dự án thực hiện nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3; bổ sung lắp đặt 20 bể tự hoại, 01 hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn rửa khuôn in, xịt sơn và 31 hệ thống thu gom và thoát hơi dung môi từ công đoạn pha hóa chất, quét keo.

1.2.1.1. Các hạng mục công trình, hoạt động của Nhà máy đã được đầu tư, tiếp tục sử dụng và không thay đổi (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt thủ tục môi trường) gồm:

- Các thiết bị, máy móc dùng để sản xuất giày thể thao các loại, bán thành phẩm và phụ kiện giày; thiết bị dùng để sản xuất khuôn, dao chát làm giày và dụng cụ dùng để sản xuất giày; thiết bị dùng để sản xuất túi, kệ đựng đồ dùng cá nhân, các loại tấm lót, miếng lót; thiết bị dùng để sản xuất ghế sofa và các loại bàn ghế khác;
 - Khu nhà xưởng sản xuất gồm 41 xưởng với tổng diện tích 268.831,67 m²;
 - Các hạng mục công trình phụ trợ gồm: Nhà văn phòng; nhà kho và kho công vụ; kho chứa hóa chất; nhà nghỉ của cán bộ, nhà nghỉ giữa ca, nhà nghỉ chuyên gia; nhà ăn, căn tin, khu ăn sáng công nhân; trạm điện; phòng điều khiển năng lượng; bể chứa nước và phòng bơm; nhà xe; nhà bảo vệ và tháp bảo vệ; nhà vệ sinh và công trình phụ trợ khác (hệ thống hạ tầng đường giao thông, cấp điện, cấp nước, chống sét, cây xanh,...); khu xử lý nước mặt khai thác từ sông Lá Buông (630 m²).
- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường gồm:
 - + Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải;

- + 01 hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 1.200 m³/ngày đêm;
- + 01 hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 2 công suất 2.500 m³/ngày đêm;
- + 01 hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn rửa khuôn in, xịt sơn (tại khu A) công suất 20 m³/ngày đêm;
- + 01 hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn rửa khuôn PU (Polyurethane), xịt sơn (tại khu J) công suất 30 m³/ngày đêm;
- + 09 hệ thống thu gom và lọc bụi từ công đoạn trộn liệu, xay hàng phế và mài đế;
- + 35 hệ thống thu bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn (sơn xịt và nhúng sơn);
- + 152 hệ thống thu gom và thoát hơi dung môi từ công đoạn pha hóa chất, quét keo;
- + 05 hệ thống thu gom và thoát khí từ công đoạn ép đế PU, pha phao, đun nhiệt;
- + 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ xưởng sản xuất sản phẩm nội thất gia dụng;
- + 16 hệ thống thu gom bụi và thoát khí từ công đoạn cắt liệu bằng máy cắt laser;
- + 02 hệ thống thu gom và thoát khí từ xưởng khuôn;
- + 39 hệ thống thu gom bụi và thoát khí từ công đoạn cắt liệu bằng dao (máy cắt OKC);
- + 01 khu lưu giữ các loại chất thải tại khu A (A22a) có diện tích khoảng 715 m²;
- + 01 khu lưu giữ các loại chất thải tại khu C (CP3a) có diện tích khoảng 144 m²;
- + 01 khu lưu giữ các loại chất thải tại khu J (J9) có diện tích khoảng 520 m²;
- + 01 nhà rác chứa các loại chất thải tại khu E (EW02) có diện tích khoảng 1.656 m²;
- + 01 nhà rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu E (EE08) có diện tích khoảng 191 m²;
- + 01 khu lưu giữ các loại chất thải tại khu K (K18) có diện tích khoảng 772 m²;
- + 01 khu lưu giữ các loại chất thải tại khu B (BK13) có diện tích khoảng 250 m²;
- + 02 kho chứa bùn từ 03 hệ thống xử lý nước thải (giai đoạn 1, 2, 3) tại khu E có diện tích khoảng 54 m² và 60 m².

1.2.1.2. Các hạng mục công trình, thiết bị đầu tư nâng cấp, bổ sung của Dự án gồm:

- Lắp đặt mới thiết bị để sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, văn phòng phẩm, thùng rác các loại, sản phẩm EVA, túi và ngăn đựng đồ dùng trong kho bãi bộ bọc ghế an toàn từ nguyên liệu vải và mút xốp, các sản phẩm nội thất gia dụng, văn phòng;
- Nâng công suất hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 từ 1.000 m³/ngày đêm lên 2.000 m³/ngày đêm (trong đó lắp đặt thêm thiết bị vào bể SBR, bể đệm có sẵn, lắp thêm 2 bồn lọc cát, 2 bồn lọc than, 1 máy ép bùn và một số máy bơm);
- Lắp đặt mới 01 hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn rửa khuôn in, xịt

son (tại khu K) với công suất 18 m³/ngày đêm;

- Lắp đặt mới 31 hệ thống thu gom và thoát hơi dung môi từ công đoạn pha hóa chất, quét keo;

- Xây mới 20 bể tự hoại với tổng dung tích chứa khoảng 1.000 m³.

1.2.2. Loại sản phẩm đầu ra của Công ty gồm:

- Giày thể thao các loại: 36.000.000 đôi/năm;

- Khuôn mẫu: 1.000.000 sản phẩm/năm;

- Dao chặt làm giày: 1.000.000 sản phẩm/năm;

- Thùng rác các loại: 400.000 sản phẩm/năm;

- Túi, kệ đựng đồ dùng cá nhân các loại: 15.000.000 sản phẩm/năm;

- Văn phòng phẩm các loại: 1.500.000 sản phẩm/năm;

- Các loại tấm lót, miếng lót, các sản phẩm từ EVA: 18.500.000 sản phẩm/năm;

- Sản phẩm nội thất gia dụng, văn phòng, ghế sofa và các loại bàn ghế khác sử dụng nguyên liệu bằng da và gỗ: 32.000.000 sản phẩm/năm;

- Bán thành phẩm, phụ kiện giày: 54.400.000 sản phẩm/năm;

- Phụ kiện giày: 2.500.000 sản phẩm/năm;

- Sản phẩm bằng nhựa (túi PE, túi PP các loại, thớt chặt): 9.000 tấn/năm;

- Dụng cụ dùng để sản xuất giày: 42.000 sản phẩm/năm;

- Bộ bọc ghế an toàn từ nguyên liệu vải và mút xốp: 3.200.000 sản phẩm/năm;

- Túi đựng đồ và ngăn đựng đồ dùng trong kho bãi (Pods) từ nguyên liệu vải: 700.000 sản phẩm/năm.

1.2.3. Công nghệ sản xuất:

Dự án tiếp tục sử dụng công nghệ sản xuất hiện hữu đối với các sản phẩm của Nhà máy cụ thể như sau:

- Công nghệ sản xuất giày, bán thành phẩm và phụ kiện giày (sản phẩm hiện hữu và sản phẩm mới có quy trình sản xuất giống như quy trình sản xuất hiện hữu):

- + Quy trình sản xuất đế giày: Nguyên liệu (cao su, nhựa) → trộn liệu → máy cán → tạo hạt → ép định hình → tháo khuôn → máy cắt → máy lạng → ép nóng → máy ép lạnh → máy xén gót → mài, đánh bóng → rửa đế → sấy khô → đế giày.

- + Quy trình sản xuất mũi giày/mặt giày: Nguyên vật liệu làm mũi giày/mặt giày → tráng keo → cắt → in lụa - may → mũi giày/mặt giày.

- + Quy trình sản xuất phụ kiện: Mũi giày/mặt giày → phủ mực in; thêu hoa văn → phụ kiện.

- + Lắp ráp: Đế giày → vệ sinh → quét keo → xịt sơn → lắp ráp với mũi giày/mặt giày → sản phẩm giày → đóng gói → lưu kho/đóng kiện.

- Công nghệ sản xuất khuôn mẫu (sản phẩm hiện hữu):

- + Thiết kế mẫu 2D, 3D trên phim trắng đen/nguyên liệu (gỗ, sắt) → tạo mẫu với gỗ, sắt → tạo khuôn sắt, nhôm, gỗ → bào, phay bằng → gia công thô → gia công chi tiết → thử khuôn → kiểm tra → khuôn mẫu.

+ Nguyên liệu nhôm, sắt → đúc khuôn → tạo khuôn sắt, nhôm → bào, phay bằng → gia công thô → gia công chi tiết → thử khuôn → kiểm tra → khuôn mẫu.

- Công nghệ sản xuất dao chặt làm giày (sản phẩm hiện hữu): Nguyên liệu (sắt, rập giấy) → cắt liệu → uốn dao → hàn nối → mài giữa → chỉnh hình → gắn đinh → kiểm tra sản phẩm → sơn màu → thành phẩm.

- Công nghệ sản xuất túi, kệ đựng đồ dùng cá nhân, thùng rác, văn phòng phẩm (sản phẩm hiện hữu): Nguyên vật liệu → chặt miếng lót, cắt vải → thêu → may và xỏ dây kéo, may miếng kiềng → quét keo, ráp thân, đế, may biên, vắt sổ, may mí vào thùng nhựa → cắt chỉ, vệ sinh, ủi, bao ni lông → máy co, máy rà kim, dán tem, đóng thùng → kiểm tra, nhập kho.

- Công nghệ sản xuất tấm lót, miếng lót bằng nhựa PP, PE, EVA, thớt chặt (sản phẩm hiện hữu): Nguyên liệu (hạt nhựa) → máy trộn → máy hút → gia nhiệt đùn → làm lạnh → sấy → làm nguội → cắt → bán thành phẩm/thành phẩm.

- Công nghệ sản xuất các sản phẩm từ EVA (sản phẩm mới): Tấm EVA → cắt EVA → thêu → may và xỏ dây → quét keo, ráp thân, đế, may mí → cắt chỉ, vệ sinh, ủi, bao ni lông → máy co, máy rà kim, dán tem, đóng thùng → kiểm tra, nhập kho.

- Công nghệ sản xuất nội thất, gia dụng, ghế sofa và các loại bàn ghế khác (sản phẩm hiện hữu và sản phẩm mới): Nguyên liệu (vải, da) → cắt mút, vải, da để may bọc lại → may bọc bằng vải, da, dán mút → lắp ráp với khung gỗ (đã qua cắt, bào) → kiểm tra chất lượng → nhập kho.

- Công nghệ sản xuất túi PE, túi PP các loại (sản phẩm mới): Nguyên liệu (hạt nhựa) → máy trộn → máy tạo hạt → máy thổi → làm mát → thanh cuộn → cắt → túi PE, PP.

- Công nghệ sản xuất bộ bọc ghế an toàn từ nguyên liệu vải và mút xốp (sản phẩm mới): Nguyên liệu (vải, mút xốp) → cắt vải, mút xốp → thêu → may và xỏ dây kéo → ráp thân, may biên, vắt sổ, may mí → cắt chỉ, vệ sinh, ủi, bao ni lông → máy co, máy rà kim, dán tem, đóng thùng → kiểm tra, nhập kho.

- Công nghệ sản xuất túi đựng đồ và ngăn đựng đồ dùng trong kho bãi (Pods) từ nguyên liệu vải (sản phẩm mới): Nguyên vật liệu (vải, nhựa) → chặt miếng lót, cắt vải → thêu → may và xỏ dây kéo, may miếng kiềng → ráp thân, may biên, vắt sổ, may mí → cắt chỉ, vệ sinh, ủi, bao gói ni lông → máy co, máy rà kim, dán tem, đóng thùng → kiểm tra, nhập kho.

- Công nghệ sản xuất dụng cụ dùng để sản xuất giày (sản phẩm mới): Nguyên liệu (gỗ, sắt, mica, giấy) → tạo mẫu với gỗ, khuôn sắt, cắt rập giấy → cơ khí, gia công khuôn trong máy phay tiện tự động (máy CNC) → cắt laser, cắt dây → chỉnh lý → lắp ráp → xịt sơn (nếu cần) → sản phẩm → đóng gói, lưu kho/dùng cho sản xuất giày.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án

2.1.1. Giai đoạn xây dựng

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị lắp đặt mới.
- Bụi, khí thải, tiếng ồn phát sinh từ phương tiện, máy móc phục vụ thi công, xây dựng bề tự hoại.
- Nước thải sinh hoạt và nước thải xây dựng phát sinh từ quá trình thi công, xây dựng Dự án.
- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công, xây dựng Dự án.

2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Bụi, khí thải, tiếng ồn từ hoạt động vận chuyển của các phương tiện ra vào Dự án.
- Bụi và khí thải từ quá trình cắt nguyên liệu, trộn liệu, mài đế và xay hàng phế, cắt gỗ, đúc khuôn.
- Tiếng ồn, rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất.
- Hơi dung môi từ quá trình pha hóa chất, quét keo, xịt sơn, nhúng sơn ép đế, đèn nhiệt hạt nhựa.
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân; nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất.
- Chất thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân; chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất; bùn phát sinh từ các hệ thống xử lý nước thải trong phạm vi Dự án.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.2.1. Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân xây dựng phát sinh khoảng 1,6 m³/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: TSS, BOD₅, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, amoni, coliforms,...
- Nước thải phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng (vệ sinh thiết bị thi công) trong quá trình thi công khoảng 60 lít/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Chất rắn lơ lửng, đất cát, dầu mỡ,...

2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Tổng lượng nước thải phát sinh của Dự án sau khi nâng công suất khoảng 3.632,3 m³/ngày đêm trong đó:
 - + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân khoảng 3.523,8 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu gồm: TSS, BOD₅, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, amoni, coliforms,...
 - + Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 108,5 m³/ngày đêm gồm: Vệ sinh đế giày, vệ sinh máy móc thiết bị, khuôn in, phun sơn. Thành phần chủ yếu gồm: TSS, BOD₅, COD, màu, chất tẩy rửa, dung môi sơn, dung môi in,...
- Tổng lượng nước thải thu gom và xử lý của 04 đơn vị thuê nhà xưởng là 1.003,2 m³/ngày đêm, trong đó:
 - + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân khoảng 780 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu gồm: TSS, BOD₅, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, amoni, coliforms,...

+ Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 223,2 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu gồm: TSS, NaCl, Na₂CO₃, BOD₅, COD, màu, chất tẩy rửa, dung môi sơn,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Giai đoạn xây dựng

Bụi phát sinh từ hoạt động đào đất; bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển máy móc thiết bị lắp mới, nguyên vật liệu xây dựng và thiết bị thi công; khí thải từ hoạt động hàn, cắt kim loại. Thành phần chủ yếu gồm: Bụi, CO, SO₂, NO_x, tiếng ồn, độ rung,...

2.3.2. Giai đoạn vận hành

- Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm trong phạm vi Dự án. Thành phần chủ yếu gồm: CO, NO₂, SO₂, VOC,...

- Bụi phát sinh từ công đoạn trộn liệu, mài đế và xay hàng phế; từ quá trình đúc khuôn, cắt gỗ, cắt nguyên liệu (vải, da, giấy, nhựa,...).

- Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn (sơn xịt, nhúng sơn). Thành phần chủ yếu gồm: Metylaxetat, Etylaxetat, Butyl axetat, Butanol, Heptan, Toluene,...

- Hơi dung môi từ công đoạn pha hóa chất, quét keo. Thành phần chủ yếu gồm: Metylaxetat, Etylaxetat, Butyl axetat, Butanol, Heptan, Toluene,...

- Bụi và hơi dung môi từ công đoạn ép đế, pha phao, sản xuất tấm PP, EVA. Thành phần chủ yếu gồm: Bụi, Metylaxetat, Etylaxetat, Butyl axetat, Toluene,...

- Hơi dung môi từ công đoạn đun nhiệt sản xuất túi PE, túi PP và thốt chặt. Thành phần chủ yếu gồm: VOC.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.4.1. Giai đoạn xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công xây dựng khoảng 10 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Túi ni lông; các loại rau củ, quả, thức ăn dư thừa; vỏ đồ hộp nhựa, chai lọ,...

- Chất thải xây dựng phát sinh khoảng 0,68 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Sắt thép vụn, bê tông hỏng, vữa,...

2.4.2. Giai đoạn hoạt động

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, ăn uống của cán bộ, công nhân viên khoảng 11,814 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Thức ăn thừa; túi ni lông; chai lọ thủy tinh; chai lọ nhựa,...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất khoảng 78,511 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Giấy báo, bao bì thải bỏ, giấy vụn, giấy bìa carton, phế liệu sắt, phế liệu nhôm, gỗ pallet, mùn cưa, gỗ phế, nhựa phế, ni lông, chỉ thừa, lõi chỉ, vải vụn,...

- Bùn phát sinh từ các bể tự hoại khoảng 10,35 tấn/ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.5.1. Giai đoạn xây dựng

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng khoảng 10 kg/tháng. Thành phần chủ yếu gồm: Giẻ lau dính dầu, vật dụng chứa dầu mỡ, chứa sơn,...

2.5.2. Giai đoạn vận hành

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất khoảng 3,675 tấn/ngày, trong đó bùn từ 03 hệ thống xử lý nước thải cục bộ là 0,186 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: Giẻ lau dính dầu, nhớt thải, bóng đèn hỏng; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải cục bộ, vật liệu mài dạng hạt thải, cặn sơn, chất thải lây nhiễm, pin, ắc quy thải, bao bì, thủy tinh,...

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác

2.6.1. Giai đoạn xây dựng

- Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện, thiết bị thi công, xây dựng.

- Các sự cố về tai nạn lao động, cháy nổ,...

2.6.2. Giai đoạn vận hành

- Tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm; hoạt động của máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

- Nhiệt dư từ quá trình sản xuất.

- Sự cố về tai nạn giao thông, tai nạn lao động; sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải; sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất,...

- Bùn từ 03 hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 1,373 tấn/ngày.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trên công trường, công nhân sẽ sử dụng các nhà vệ sinh hiện hữu tại khu K, sau đó theo hệ thống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải hiện hữu của Nhà máy với tổng công suất 4.700 m³/ngày đêm để xử lý và đầu nối vào tuyến thoát nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo dẫn ra sông Thao.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị thi công được dẫn qua bể lắng cát, tách dầu có kích thước (4,5 x 0,03 x 0,25) m đáy lót HDPE bố trí tại khu K. Nước sau hồ lắng được tái sử dụng cho hoạt động thi công, xây dựng. Sau khi kết thúc quá trình thi công xây dựng, hồ lắng được lấp bỏ và hoàn trả mặt bằng.

3.1.2. Giai đoạn hoạt động

- Nước thải sinh hoạt của Nhà máy và 04 đơn vị thuê nhà xưởng sản xuất được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại trước khi đầu nối dẫn về Khu xử lý nước thải tập trung của Nhà máy (03 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất xử lý 5.700 m³/ngày đêm).

- Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam (nước thải từ quá trình sản xuất, vệ sinh thiết bị, nhà xưởng) được thu gom về các hố ga

thu gom nước thải, dẫn về Khu xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nước thải phát sinh từ 04 đơn vị thuê nhà xưởng phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn theo thỏa thuận đầu nối với Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam trước khi dẫn về khu xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ các xưởng sản xuất của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam và 04 đơn vị thuê nhà xưởng sẽ theo hệ thống cống ngầm dẫn về các hố gom nước thải tập trung của khu A, khu C, khu J, khu K, sau đó dẫn về khu xử lý nước thải tập trung của Nhà máy (gồm hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 2.500 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 2 công suất 1.200 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 công suất 2.000 m³/ngày đêm) đặt tại khu E để xử lý. Nước thải phân bố về các hệ thống xử lý nước thải theo thứ tự luân phiên.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa khuôn in, khuôn PU và công đoạn xịt sơn (ở khu A, khu J và khu K) được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào tuyến thu gom nước thải chung, dẫn về khu xử lý nước thải tập trung của Nhà máy cụ thể như sau:

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn rửa khuôn in và công đoạn xịt sơn tại khu A được thu gom về hệ thống xử lý nước thải rửa khuôn in, xịt sơn công suất 20 m³/ngày đêm hiện hữu (đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 1471/GXN-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) với quy trình:

Nước thải → bồn chứa nước bẩn tại khu A10 → bồn keo tụ → bồn điều chỉnh pH → bồn tạo bông → bồn lắng 1 → bồn lắng 2 → bồn lắng 3 → bồn trung gian → bồn lọc cát → bồn lọc than → bồn chứa nước sau xử lý → hố gom khu A → khu xử lý nước thải tập trung (bùn từ các bồn lắng → bồn chứa bùn → máy ép bùn → chuyển giao đơn vị chức năng xử lý).

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn rửa khuôn PU và công đoạn xịt sơn tại khu J được thu gom về hệ thống xử lý nước thải rửa khuôn PU, xịt sơn công suất 30 m³/ngày đêm hiện hữu (đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 09/GXN-KCNĐN ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai) với quy trình:

Nước thải → bồn trộn nước thải → bồn keo tụ → bồn điều chỉnh pH → bồn tạo bông → bồn lắng 1 → bồn lắng 2 → bồn trung gian → bồn lọc cát → bồn lọc than → bồn chứa nước sau xử lý → hố gom khu J → khu xử lý nước thải tập trung (bùn từ các bồn lắng → bể chứa bùn → máy ép bùn → chuyển giao đơn vị chức năng xử lý).

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn rửa khuôn in và công đoạn xịt sơn tại khu K được thu gom về hệ thống xử lý nước thải rửa khuôn in, xịt sơn công suất 18 m³/ngày đêm được lắp mới với quy trình:

Nước thải → bể thu nước thải tại xưởng → ống dẫn nước thải → bồn tập trung nước thải tại khu K2 → bồn phản ứng → bồn trung gian → bồn lọc cát thạch anh → bồn lọc than hoạt tính → khu xử lý nước thải tập trung (bùn hóa lý từ bồn phản ứng → bồn chứa bùn → máy ép bùn → chuyển giao đơn vị chức

năng xử lý).

- Khu xử lý nước thải tập trung, gồm 03 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất thiết kế 5.700 m³/ngày đêm, trong đó:

+ Hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 có công suất 1.200 m³/ngày đêm hiện hữu (đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 1471/GXN-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) với quy trình:

Nước thải từ hồ thu gom tập trung của các xưởng → thiết bị lọc → hồ điều tiết → bể hiếu khí → bể lắng → bể đệm → cột lọc cát thạch anh → cột lọc than hoạt tính → bể quan sát → bể khử trùng → bể chứa nước thải sau xử lý → trạm quan trắc online → đầu nối vào tuyến thoát nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo dẫn ra sông Thao hoặc tái sử dụng (bùn từ bể lắng → bể chứa bùn → máy ép bùn → chuyển giao đơn vị chức năng xử lý).

+ Hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 2 có công suất 2.500 m³/ngày đêm hiện hữu (đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 1471/GXN-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) với quy trình:

Nước thải từ hồ gom tập trung tại các xưởng sản xuất → thiết bị lọc rác → hồ điều tiết → bể AO - SBR → bể đệm → cột lọc cát thạch anh → cột lọc than hoạt tính → bộ khuấy tĩnh → bể chứa nước thải sau xử lý → trạm quan trắc online → đầu nối vào tuyến thoát nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo dẫn ra sông Thao hoặc tái sử dụng (bùn từ bể lắng → bể chứa bùn → máy ép bùn → chuyển giao đơn vị chức năng xử lý).

+ Hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 có công suất 2.000 m³/ngày đêm (cải tạo, nâng công suất xử lý từ 1.000 m³/ngày đêm lên 2.000 m³/ngày đêm) với quy trình:

Nước thải từ các hồ gom tập trung → thiết bị lọc rác → hồ điều tiết → bể lắng AO-SBR → bể đệm → bồn lọc cát tự động → bồn lọc than hoạt tính → bể khử trùng → bể chứa nước thải sau xử lý → trạm quan trắc online → đầu nối vào tuyến thoát nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo dẫn ra sông Thao hoặc tái sử dụng (bùn từ bể lắng → bể chứa bùn → máy ép bùn → chuyển giao đơn vị chức năng xử lý).

- Trong thời gian 24 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực, nước thải sau xử lý của Nhà máy phải được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo theo quy định.

- Tiếp tục vận hành 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục với các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni, có camera theo dõi, giám sát liên tục và kết nối truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vận hành Dự án đạt QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số ($k_f = 0,9$; $k_q = 1,0$) trước khi đầu nối vào tuyến thoát nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo dẫn ra sông Thao; đạt yêu cầu đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của

Khu công nghiệp Bàu Xéo để tiếp tục xử lý theo thỏa thuận đầu nối nước thải (khi thực hiện đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo).

3.2. Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giai đoạn xây dựng

- Sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ thi công, xây dựng đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật theo quy định pháp luật hiện hành; định kỳ được kiểm tra, bảo dưỡng.

- Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phải được che phủ bạt kín và vệ sinh sạch trước khi ra khỏi khu vực thi công của Dự án.

- Thường xuyên vệ sinh các tuyến đường vận chuyển và các phương tiện khi ra vào khu vực thi công; tưới nước giảm bụi tại những khu vực thi công vào thời điểm khô nóng phát sinh nhiều bụi.

3.2.2. Giai đoạn vận hành

- Tiếp tục vận hành hệ thống thu gom và lọc bụi từ công đoạn trộn liệu, xay hàng phé và mài để gồm: 09 hệ thống hiện hữu, trong đó 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi dạng cyclon và 07 hệ thống thu gom và xử lý bụi dạng túi vải (đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 1471/GXN-UBND ngày 08 tháng 06 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Giấy xác nhận số 09/GXN-KCNĐN ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai) với quy trình xử lý như sau:

- + 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi dạng cyclon tại khu A32 với quy trình: Bụi → chụp hút → quạt hút → cyclon → ống thoát khí (kích thước ống thoát khí đường kính 0,5 m, cao 3 m). Bụi được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- + 07 hệ thống thu gom và xử lý bụi dạng túi vải tại khu J, trong đó 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi mài Phylon tại khu J2 (02 ống thải đường kính 0,7 m, cao 8 m); 04 hệ thống thu gom và xử lý bụi trộn liệu tại khu J1 (04 ống thải đường kính 0,5 m, cao 5 m); 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi xay hàng phé tại khu J11 (01 ống thải đường kính 0,5 m, cao 2 m) với quy trình: Bụi → chụp hút → lọc túi vải → quạt hút → ống thoát khí. Bụi được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- Tiếp tục vận hành 152 hệ thống thu gom và thoát hơi dung môi từ công đoạn pha hóa chất, quét keo hiện hữu; bổ sung, lắp mới 31 hệ thống với quy trình:

- + 152 hệ thống thu gom và thoát hơi dung môi từ công đoạn pha hóa chất, quét keo hiện hữu gồm: 112 hệ thống tại khu A (106 ống thải đường kính 0,25 m, cao 8,5 m; 01 ống thải đường kính 0,25 m, cao 14,6 m và 05 ống thải đường kính 0,25 m, cao 8,8 m); 32 hệ thống tại khu J (32 ống thải đường kính 0,25 m, cao 11,5m); 08 hệ thống tại khu K (08 ống thải đường kính 0,25 m, cao 8,5m). 96 hệ thống (đã xác nhận tại Giấy xác nhận số 1471/GXN-UBND ngày 08 tháng 06 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Giấy xác nhận số 09/GXN-KCNĐN ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai) với quy trình: Hơi dung môi → chụp hút → đường ống thu

gom → quạt hút → ống thoát khí.

+ 31 hệ thống thu gom và thoát hơi dung môi từ công đoạn pha hóa chất, quét keo lắp mới tại khu K gồm: 29 hệ thống với ống thải đường kính 0,35 m, cao 16,6 m và 02 hệ thống với ống thải đường kính 0,5 m, cao 16,6 m, với quy trình: Hơi dung môi → chụp hút → đường ống thu gom → quạt hút → ống thoát khí.

- Tiếp tục vận hành hệ thống thu gom và thoát khí từ công đoạn ép đế PU và máy pha phao gồm: 05 hệ thống hiện hữu tại khu J3, trong đó 04 hệ thống thoát hơi, nhiệt từ công đoạn ép đế PU với ống thải đường kính 0,25 m, cao 11,5 m và 01 ống thoát hơi, nhiệt của máy pha phao với ống thải có đường kính 0,6 m, cao 15,5 m với quy trình: Hơi VOC (hơi nhựa) → chụp hút, đường ống thu gom → quạt hút → ống thoát khí.

- Tiếp tục vận hành hệ thống thu bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn (sơn xịt và nhúng sơn) gồm: 35 hệ thống hiện hữu, trong đó 33 hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi bằng màng nước; 01 hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi bằng màng nước và than hoạt tính; 01 hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính (đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 913/GXN-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 174/XN-KCNĐN ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai) với quy trình xử lý như sau:

+ 33 hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn sản phẩm, phụ kiện bằng màng nước, gồm 03 hệ thống tại khu A8 (03 ống thoát khí đường kính 0,25 m, cao 8,5 m); 06 hệ thống tại khu A10 (06 ống thoát khí đường kính 0,25 m, cao 8,5 m); 02 hệ thống tại khu A32 (02 ống thoát khí đường kính 0,25 m, cao 8,5 m); 21 hệ thống tại khu J3 (10 ống thoát khí đường kính 0,25 m, cao 11,5 m và 11 ống thoát khí đường kính 0,3 m, cao 11,5 m); 01 hệ thống tại khu K1 (01 ống thoát khí đường kính 0,5 m, cao 11,5 m) với quy trình: Hơi dung môi → chụp hút, đường ống thu gom → màng nước → quạt hút → ống thoát khí.

+ 01 hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi từ hệ thống nhúng khuôn dao tại khu A9 (ống thoát khí đường kính 0,4 m, cao 9,5 m) với quy trình: Hơi dung môi → chụp hút → than hoạt tính → quạt hút → ống thoát khí.

+ 01 hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn khuôn đế tại khu A9 (ống thoát khí đường kính 0,5 m, cao 14,5 m) với quy trình: Hơi dung môi, bụi sơn → chụp hút, quạt hút → màng nước → than hoạt tính → quạt hút → ống thoát khí.

- Tiếp tục vận hành hệ thống thu gom và thoát khí lò đúc khuôn gồm: 02 hệ thống hiện hữu (đã được chấp thuận tại Bản cam kết bảo vệ môi trường theo thông báo số 1033/TB-KCNĐN ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai), trong đó ống thoát khí từ lò đúc khuôn nhôm đường kính 0,45 m, cao 17,0 m và ống thoát khí từ lò đúc khuôn sắt đường kính 0,4 m, cao 17 m với quy trình: Bụi, khí thải từ lò đúc → chụp hút → quạt hút → ống thoát khí.

- Tiếp tục vận hành hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt gỗ tại xưởng sản xuất sản phẩm nội thất gia dụng gồm: 01 hệ thống hiện hữu tại khu CP với 02 ống thải đường kính 0,65 m, cao 8,9 m (đã được xác nhận tại Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 66/XN-KCNĐN ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai) với quy trình: Bụi → máy hút bụi chân không → hệ thống chụp hút và ống dẫn bụi → máy gom bụi → bộ túi lọc → quạt ly tâm → ống thoát khí.

- Tiếp tục vận hành hệ thống thu gom bụi và thoát khí từ công đoạn cắt liệu bằng máy cắt laser (đã được chấp thuận tại Văn bản số 3837/UBND - CNN ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) gồm: 16 hệ thống hiện hữu, trong đó 14 hệ thống tại khu A (02 ống thải đường kính 0,25 m, cao 14,6 m; 10 ống thải đường kính 0,6 m, cao 7,5 m; 01 ống thải đường kính 0,25 m, cao 6 m; 01 ống thải đường kính 0,25 m, cao 4 m); 02 hệ thống tại khu K (02 ống thải đường kính 0,6 m, cao 7,5 m) với quy trình: Bụi từ máy cắt laser → chụp hút → quạt hút → ống thoát khí.

- Tiếp tục vận hành hệ thống thu gom bụi và thoát khí từ công đoạn cắt liệu bằng dao (máy cắt OKC) gồm: 39 hệ thống (hiện hữu), trong đó 37 hệ thống tại khu A (36 ống thải đường kính 0,25 m, cao 4 m và 01 ống thải đường kính 0,25 m, cao 1 m) và 02 hệ thống tại khu K (02 ống thải đường kính 0,25 m, cao 4 m) với quy trình: Bụi từ máy OKC → đường ống thu gom → ống thoát khí.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom và xử lý toàn bộ các nguồn thải khí phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt tuân thủ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số ($k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định về môi trường lao động.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.1. Giai đoạn xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy loại 90 lít tại khu vực thi công xây dựng và vận chuyển xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của Nhà máy hiện hữu. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn xây dựng (đất đào dư thừa, phế thải xây dựng gồm vữa, bê tông hỏng,...) được tận dụng để lấp vào các vùng trũng, đất trống trong khuôn viên Nhà máy.

- Chất thải rắn xây dựng có khả năng tái sử dụng như: Sắt thép vụn,... được thu gom và bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom vào các thùng nhựa có nắp đậy đặt tại các khu nhà xưởng sản xuất. Sau đó, chất thải rắn sinh hoạt được chuyển về các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có dung tích 1,5 m³ tại

khu chứa chất thải rắn sinh hoạt trong khu lưu giữ chất thải tại khu A22a (có diện tích 25 m²), khu CP3a (có diện tích 20 m²), khu J9 (có diện tích 40 m²), khu EW02 (có diện tích 690 m²), khu EE08 (có diện tích 191 m²), khu K18 (có diện tích 71 m²) và khu BK13 (có diện tích 25 m²). Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại, lưu chứa trong các thùng chứa có dán nhãn tại các khu nhà xưởng. Sau đó, chất thải rắn công nghiệp được chuyển về lưu giữ tại khu chứa chất thải rắn công nghiệp trong khu lưu giữ chất thải tại khu A22a (có diện tích 490 m²), khu CP3a (có diện tích 91 m²), khu J9 (có diện tích 430 m²), khu EW02 (có diện tích 690 m²), khu K18 (có diện tích 501 m²) và khu BK13 (có diện tích 200 m²). Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Chủ dự án có trách nhiệm thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của Dự án đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Giai đoạn xây dựng

Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom vào thùng chứa loại 60 lít tại khu vực thi công xây dựng, sau đó được chuyển về khu chứa chất thải nguy hại hiện hữu tại khu lưu giữ chất thải K18 (có diện tích 200 m²). Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và vận chuyển xử lý theo quy định.

3.4.2. Giai đoạn vận hành

Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy, dán nhãn mã chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Sau đó, chất thải nguy hại được lưu giữ tại các khu chứa chất thải nguy hại trong khu lưu giữ chất thải tại khu A22a (có diện tích 200 m²), khu CP3a (có diện tích 33 m²), khu J9 (có diện tích 50 m²) và khu EW02 (có diện tích 276 m²), khu K18 (có diện tích 200 m²) và khu BK13 (có diện tích 25 m²). Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Chủ Dự án có trách nhiệm thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh của Dự án và chuyển giao cho đơn vị xử lý đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác

- Bùn thải từ 02 hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 và giai đoạn 2 sau khi qua máy ép bùn được thu gom vào các túi chứa và lưu giữ tại kho chứa bùn thải hiện hữu ở khu xử lý nước thải tại khu E có diện tích 54 m²; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 sau khi qua máy ép bùn được thu gom vào các túi chứa và lưu giữ tại kho chứa bùn thải hiện hữu ở khu xử lý nước thải tại khu E có diện tích 60 m². Chủ dự án có trách nhiệm chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Bùn thải từ 03 hệ thống thu gom, xử lý nước thải cục bộ tại khu A, khu J, khu K được thu gom và chuyên giao đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Chủ dự án có trách nhiệm lấy mẫu phân tích bùn thải để xác định ngưỡng nguy hại theo QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước; quản lý và xử lý theo loại chất thải tương ứng theo đúng quy định.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và các ô nhiễm khác:

3.6.1. Giai đoạn xây dựng

- Chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Điều tiết hoạt động giao thông trong khu vực xung quanh Dự án đảm bảo tránh gây ùn tắc.

- Nước mưa chảy tràn xung quanh khu vực thi công xây dựng được thu gom dẫn về hệ thống thoát nước mưa hiện hữu của Nhà máy.

3.6.2. Giai đoạn vận hành

- Đảm bảo tỷ lệ cây xanh trong khuôn viên Nhà máy đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Bố trí thiết bị, máy móc sản xuất hợp lý, tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn, phát nhiệt gần nhau.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các máy móc, thiết bị và kịp thời sửa chữa khi máy móc thiết bị hỏng.

- Thực hiện nhựa hóa, bê tông hóa các tuyến đường trong khu vực Dự án và tưới nước làm ẩm đường giảm thiểu bụi phát sinh với tần suất 1 - 2 lần/ngày.

- Điều tiết tốc độ, lưu lượng phương tiện vận chuyển.

- Lắp đặt hệ thống thông gió tại các khu vực nhà xưởng, tạo điều kiện thông thoáng cho các khu vực trong Công ty.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện về an toàn, vệ sinh, môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

3.7.1. Giai đoạn xây dựng

- Quy định các nội quy làm việc tại công trường và thường xuyên kiểm tra thiết bị máy móc, phương tiện trước khi đưa vào hoạt động.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo an toàn trong thi công xây dựng.

- Bố trí các biển báo, hàng rào đối với khu vực có công trình xây dựng.

- Trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy và kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định các thiết bị định kỳ nhằm sẵn sàng ứng cứu khi xảy ra sự cố.

- Tổ chức tập huấn và phổ biến các quy định và biện pháp ứng phó, phòng cháy chữa cháy.

3.7.2. Giai đoạn vận hành

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi; kiểm tra và vệ sinh hệ thống đường ống thu gom khí thải và các quạt hút thường xuyên, thực hiện bảo dưỡng định kỳ. Khi các hệ thống xử lý khí có dấu hiệu bất thường, các nhà xưởng phải tạm ngưng sản xuất để kịp thời khắc phục và sửa chữa.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải; luôn trang bị sẵn thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, Chủ dự án dừng vận hành hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và ngưng dẫn nước về hệ thống cụ thể:

+ Khi hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 gặp sự cố, toàn bộ nước thải sẽ được chuyển về hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 để xử lý trong thời gian khắc phục sự cố;

+ Khi hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 2 gặp sự cố, toàn bộ nước thải sẽ được chuyển về hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 để xử lý trong thời gian khắc phục sự cố;

+ Khi hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 gặp sự cố, nước thải sẽ được chuyển về hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 và giai đoạn 2 để xử lý trong thời gian khắc phục sự cố;

+ Khi hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1, 2, 3 cùng gặp sự cố, toàn bộ nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa của các hệ thống. Sau đó, Nhà máy và 04 đơn vị thuê nhà xưởng của Công ty dừng sản xuất để tiến hành sửa chữa.

- Lắp đặt bổ sung và duy trì hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy, chữa cháy phù hợp và tuân thủ phương án phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên thực hiện bảo trì, bảo dưỡng thiết bị của lò đúc, đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành.

- Bố trí kho lưu chứa hóa chất đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo Giấy xác nhận của Sở Công thương tỉnh Đồng Nai.

3.8. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

- 01 hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- 01 hệ thống thu gom và thoát nước thải.
- 01 hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn rửa khuôn in, xịt sơn công suất 20 m³/ngày đêm tại khu A.
- 01 hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn rửa khuôn PU, xịt sơn công suất 30 m³/ngày đêm tại khu J .
- 01 hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn rửa khuôn in, xịt sơn công suất 18 m³/ngày đêm tại khu K.
- 01 hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 1.200 m³/ngày đêm.
- 01 hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 2 công suất 2.500 m³/ngày đêm.
- 01 hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 công suất 2.000 m³/ngày đêm.

- 09 hệ thống thu gom và lọc bụi từ công đoạn trộn liệu, xay hàng phế và mài đá.
- 35 hệ thống thu bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn (sơn xịt và nhúng sơn).
- 183 hệ thống thu gom và thoát hơi dung môi từ công đoạn pha hóa chất và quét keo.
- 05 hệ thống thu gom và thoát khí từ công đoạn ép đế PU, pha phao, đun nhiệt.
- 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ xưởng sản xuất sản phẩm nội thất gia dụng.
- 16 hệ thống thu gom bụi và thoát khí từ công đoạn cắt liệu bằng máy cắt laser.
- 02 hệ thống thu gom và thoát khí từ xưởng khuôn.
- 39 hệ thống thu gom bụi và thoát khí từ công đoạn cắt liệu bằng dao (máy cắt OKC).
- Khu lưu giữ chất thải gồm:
 - + 01 khu lưu giữ chất thải tại khu A22a có diện tích khoảng 715 m², trong đó khu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 25 m², khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 490 m², khu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 200 m²;
 - + 01 khu lưu giữ chất thải tại khu CP3a có diện tích khoảng 144 m², trong đó khu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 20 m², khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 91 m², khu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 33 m²;
 - + 01 khu lưu giữ chất thải tại khu J9 có diện tích khoảng 520 m², trong đó khu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 40 m², khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 430 m², khu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 50 m².
 - + 01 khu lưu giữ chất thải tại khu EW02 có diện tích khoảng 1.656 m², trong đó khu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 690 m², khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 690 m², khu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 276 m².
 - + 01 nhà rác tại khu EE08 có diện tích khoảng 191 m² chứa rác thải sinh hoạt.
 - + 01 khu lưu giữ chất thải tại khu K18 có diện tích khoảng 772 m², trong đó khu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 71 m², khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 501 m², khu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 200 m².
 - + 01 khu lưu giữ chất thải tại khu BK13 có diện tích khoảng 250 m², trong đó khu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 25 m², khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 200 m², khu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 25 m².
 - + 02 kho chứa bùn tại Khu E; trong đó, kho chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 và bùn từ hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 2 có diện tích 54 m²; kho chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 có diện tích

60 m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Chương trình giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Thực hiện việc giám sát chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5.2. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành

5.2.1. Giám sát nước thải (chỉ thực hiện trong trường hợp chưa đấu nối nước thải phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo). Thực hiện giám sát theo thỏa thuận đấu nối nước thải sau khi đã thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo.

5.2.1.1. Giám sát nước thải định kỳ

- Vị trí giám sát: 04 vị trí
- + Mẫu nước thải đầu ra sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1.
- + Mẫu nước thải đầu ra sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 2.
- + Mẫu nước thải đầu ra sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3.
- + Mẫu nước thải tại vị trí đấu nối nước thải sau xử lý của Nhà máy vào tuyến thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo.

- Thông số giám sát: Lưu lượng nước (thải đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, độ màu, pH, BOD₅, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr⁶⁺, Cr³⁺, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, amoni, tổng Nitơ, tổng photpho, clorua, clo dư, coliform.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số ($k_f = 1,0$; $k_q = 0,9$).

5.2.1.2. Giám sát nước thải tự động liên tục

- Vị trí giám sát: 01 vị trí, nước thải đầu ra tại trạm quan trắc tự động liên tục tại khu E.

- Thông số giám sát: Lưu lượng nước (thải đầu vào, đầu ra), TSS, pH, COD, amoni, nhiệt độ.

- Tần suất giám sát: liên tục và truyền tín hiệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số ($k_f = 1,0$; $k_q = 0,9$).

5.2.2. Giám sát khí thải

5.2.2.1. Giám sát khí thải từ các hệ thống thu gom và lọc bụi từ công đoạn trộn liệu, xay hàng phế và mài đế

- Vị trí giám sát: 09 vị trí tại 09 ống thoát khí của 09 hệ thống xử lý khí.

- Thông số giám sát: lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$).

5.2.2.2. Giám sát khí thải từ các hệ thống thu bụi và hơi dung môi công đoạn sơn (sơn xịt, nhúng sơn)

- Vị trí giám sát: 35 vị trí tại 35 ống thoát khí của 35 hệ thống xử lý hơi dung môi.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, Metylaxetat, Etylaxetat, Butyl axetat, Butanol, Heptan, Toluen.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.2.3. Giám sát khí thải từ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ xưởng sản xuất sản phẩm nội thất gia dụng

- Vị trí giám sát: 02 vị trí tại 02 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ.

- Thông số giám sát: lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$).

5.2.2.4. Giám sát khí thải từ hệ thống thu gom và thoát khí từ xưởng khuôn

- Vị trí giám sát: 02 vị trí tại 02 ống thoát khí của 02 hệ thống thoát khí.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số ($k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$)

5.2.2.5. Giám sát khí thải từ hệ thống thu gom và thoát hơi dung môi từ công đoạn pha hóa chất, quét keo.

- Vị trí giám sát: 35 vị trí (trong đó, xưởng A10, A13, K2, J3 giám sát 04 vị trí; các xưởng A1, A2, A3, A17, J2, K1 giám sát 02 vị trí; các xưởng A4, A6, A7, A8, A12, A18, J1 giám sát 1 vị trí).

- Thông số giám sát: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, Metylaxetat, Etylaxetat, Butyl axetat, Butanol, Heptan, Toluen.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

6.1. Tuân thủ theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan.

6.2. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến môi trường và các hoạt động sản xuất hiện hữu của Nhà máy trong quá trình thi công xây dựng.

6.3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hóa chất, phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải, khí thải và các quy định khác có liên quan.

6.4. Chủ dự án tái sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

6.5. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về giao thông, đất đai, tài nguyên nước, hóa chất và bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động triển khai xây dựng và vận hành của Dự án.

6.6. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.7. Thực hiện đầu nổi nước thải sau xử lý của Nhà máy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6.8. Đảm bảo khoảng cách an toàn đến các đối tượng xung quanh theo quy định của pháp luật.

6.9. Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai trong quá trình thực hiện Dự án và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6.10. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.